

THƠ VĂN THÁI ĐÌNH LAN VÀ ĐẶNG HUY TRÚ TRÊN CON ĐƯỜNG “VIỄN HÀNH LÂN QUỐC”

Trần Thị Hoa Lê* và Thành Đức Hồng Hà
Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Thái Đình Lan (1801 - 1859) và Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) đều làm quan với triều đình sở tại trong giai đoạn khó khăn chồng chất (nửa cuối triều Mãn Thanh và nửa cuối triều Nguyễn Gia Long); đều có một khoảng thời gian đi sang nước láng giềng và để lại sáng tác thơ văn về chuyến viễn du đó. Căn nguyên viễn du khác nhau (Thái Đình Lan bị bão đánh lạc thuyền sang Đại Nam, Đặng Huy Trứ hai lần đến Quảng Châu lo việc nước) nên nội dung thơ văn viết trong chuyến viễn hành về cơ bản là khác nhau. Tuy nhiên, giữa hai vị quan chức – nhà văn cùng sống ở thế kỷ XIX của Đại Loan và Việt Nam còn có nhiều điểm tương đồng về thân phận, tài năng, tấm lòng yêu nước thương dân, sự nghiệp chính trị... Và đặc biệt, một số tương đồng nữa về quan niệm nhân sinh, lí tưởng Nho gia, tinh thần hòa hiếu dân tộc... đã được thể hiện qua những sáng tác trong chuyến “viễn hành lân quốc” của hai ông. Bài viết nỗ lực chỉ ra *chân dung văn hóa* độc đáo cũng như *đóng góp riêng biệt* của hai tác giả Thái Đình Lan và Đặng Huy Trứ đối với mối tương giao giữa hai vùng lãnh thổ lân bang dựa trên nhóm tác phẩm được hai ông sáng tác trong khoảng thời gian ngụ tại lân quốc.

Từ khóa: Thái Đình Lan, Đặng Huy Trứ, viễn hành lân quốc, chân dung văn hóa, đóng góp riêng biệt, mối tương giao lân bang.

1. Mở đầu

Thái Đình Lan (1801 - 1859) và Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) đều làm quan với triều đình sở tại trong giai đoạn suy thoái cuối cùng cách thời vong quốc không xa. Vị Tiến sĩ khai khoa (1844) cũng là duy nhất của huyện Bành Hồ vào đời Thanh Tuyên Tông có một chuyến đi “bắt đắc dĩ” sang nước Đại Nam. Còn vị Giải nguyên (1847) từng bị cách tuột Tiến sĩ ngay kỳ thi trước vì phạm húy vào cuối đời Thiệu Trị nhà Nguyễn thì có hai chuyến chủ động sang Bắc quốc. Lí do, mục đích sang lân quốc tuy khác nhau, song cả hai ông đều để lại sáng tác thơ văn về mỗi chuyến viễn du đặc biệt đó.

Những nghiên cứu về Thái Đình Lan và Đặng Huy Trứ với tư cách từng tác giả độc lập đã xuất hiện từ sớm, đặc biệt là từ nửa cuối thế kỷ XX. Ngoài một số nghiên cứu trong nhà trường (khóa luận/ luận văn), các công trình khảo cứu đáng chú ý đã bước đầu giới thiệu hai tác giả trên những nét đại cương. Đơn cử, nhà nghiên cứu đã khẳng định thơ Đặng Huy Trứ “về nên bức tranh toàn cảnh của một điển hình nông thôn Việt Nam” [1; tr.30]; thơ văn Đặng công phản ánh chân thực tư tưởng canh tân về kinh tế, khoa học, kỹ thuật của một trí thức Nho học tiên bộ [1; tr.46 – 48]. Với Thái Đình Lan, khái quát chung mà nói, nhà nghiên cứu Diệp Thạch Đào coi thơ Thái công là “tác phẩm của văn nhân xuất thân từ bản thổ, ca vịnh sát thực nhất cuộc sống

Ngày nhận bài: 11/3/2020. Ngày sửa bài: 27/3/2020. Ngày nhận đăng: 10/4/2020.

Tác giả liên hệ: Trần Thị Hoa Lê. Địa chỉ e-mail: tranhoale1968@gmail.com

đáng thương, không nơi nương tựa của nhân dân Đài Loan dưới ách thống trị triều Thanh” [3; tr.15]. Cuốn sách *Hải Nam tạp trí* cùng với tiểu sử thân đồng của Thái công từng được nhà nghiên cứu Trần Ích Nguyên giới thiệu khá cặn kẽ [2; tr.31 – 38].

Một số đánh giá trên đây của tiền bối là gợi ý quý báu cho bài viết. Tuy nhiên, chọn so sánh hai tác giả Thái Đình Lan và Đặng Huy Trứ chính là thử thách lớn với chúng tôi khi đây là lần đầu tiên đề tài này được đề cập.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tính chất hai chuyến đi và kết quả sáng tác

Căn nguyên hai chuyến đi khác nhau nên nội dung thơ văn viết trong chuyến viễn hành về cơ bản là khác nhau. Mùa thu năm Đạo Quang thứ 15 (1835), sau khi thi Hương ở tỉnh (Phúc Kiến), qua Hạ Môn mừng thọ thầy học, tiếp sang thăm quê tổ trên đảo Kim Môn, trên đường về Bành Hồ, Thái Đình Lan bị bão đánh lạc thuyền sang cửa biển Quảng Ngãi của nước Đại Nam triều Minh Mệnh. Còn Đặng Huy Trứ hai lần được triều đình Tự Đức cử đến Quảng Châu lo việc nước trong hai năm 1865 và 1867. Thái công “viễn du” bị động nên tác phẩm *Hải Nam tạp trí* chủ yếu là những ghi chép về một hành trình đặc biệt hi hữu trong đời, về hầu hết những điều tai nghe mắt thấy ở một vùng đất phương Nam tưởng chừng xa lạ mà lại nhiều quen biết. Đặng công lần thứ nhất, năm 1865, nhận nhiệm vụ cải trang làm người Thanh đi Hương Cảng “thăm phỏng Dương tình” theo đề nghị của Phạm Phú Thứ và Viện Cơ mật. Lần thứ hai, 1867, Đặng công đang giữ chức Biện lý Bộ Hộ, sang Quảng Đông tìm thêm cách gây dựng tài chính cho quốc gia, không may bị ốm nặng phải nằm lại nước người chín tháng liền. Những sáng tác trong hai lần “viễn du” chủ động của Đặng công đương nhiên rất khác Thái công, bởi Đặng công có mục đích rõ ràng và một nỗi lòng đau đáu việc nước. Thơ Đặng công viết trên đất khách lần thứ nhất (*Hải Nam*, *Thất Châu*, *Hương Cảng*,...) chủ yếu thể hiện con mắt quan sát tàu thủy của Tây dương và những toan tính chính sự. Lần thứ hai, do phải ở nhiều tháng, Đặng công có dịp kê thuật nhiều hơn về con người và cuộc sống quanh ông (Áo Môn, Quảng Đông), song tựu trung vẫn là “tá khách hình chủ” mượn chuyện nước Thanh để nói việc cứu nước mình.

Hải Nam tạp trí đúng như nhan đề, là tập “sáng tác và biên khảo” [2; tr.73] về vùng đất phía biển Nam mà số phận tình cờ đưa tác giả lạc chân tới. Tập sách gồm ba phần/quyển, phần thứ nhất *Thương minh kỷ hiểm* (Biên khơi gặp nạn) mang dáng dấp một câu chuyện truyền kỳ kể lại cảnh ngộ con thuyền chống chọi với bão tố, lênh đênh trôi dạt giữa biển khơi suốt chín ngày, điều kỳ diệu khiến tất cả thuyền nhân đều sống sót, để một người may mắn “làm ra thơ văn lên tiếng ở nơi hải ngoại”. Phần thứ hai, *Viêm hoang kỷ trình* (Trên đường phương Nam) tương tự một tác phẩm du ký kết hợp “điều tra điền dã” về dân tình phong tục phương Nam. Phần thứ ba, *Việt Nam kỷ lược* (Ghi chép sơ lược về Việt Nam) giống một bộ sử ký nho nhỏ nhưng “tham vọng” không nhỏ là khái quát lịch sử nước Việt từ đời họ Việt Thường cho đến đương triều Minh Mệnh, khá cụ thể từ Bắc thuộc qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Mạc, Lê trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn... Hơn thế, *Việt Nam kỷ lược* còn ghi chép quy chế khoa cử, giáo dục, quan chế, quân đội, pháp luật, hành chính, địa lí, giao thương, nghề nghiệp... và một số phương diện đời sống địa phương, phong tục tập quán, tính cách, thói quen sinh hoạt ăn uống mặc ở hoặc giải trí của thường dân Việt Nam. Nếu hình dung *Hải Nam tạp trí* như một tiểu thuyết du ký thì phần thứ nhất là bối cảnh/tình huống xuất hiện nhân vật, phần thứ ba là hồi vĩ thanh “bình luận ngoại đề”. Phần giữa chính là số phận nhân vật nổi chìm đầy hấp dẫn bởi phần thứ hai này giữ vị trí trọng tâm cả về dung lượng trang và chất lượng tự sự, về độ chân thực cũng như khả năng truyền cảm hứng cho người đọc.

Viêm hoang kỳ trình (Trên đường phương Nam) hấp dẫn trước hết bởi tính chất “bản đồ du lịch văn hóa” kiêm “bản đồ địa danh, danh lam thắng cảnh”, thậm chí không ngoại trừ tính chất “bản đồ chính trị, thương mại” mà nhiều tầng lớp xã hội cả hai nước đều quan tâm. Đồng thời, phần viết này còn đậm chất văn chương, bộc lộ tâm hồn và thi hứng của vị Tiến sĩ tài hoa đất Bành Hồ. Theo bước chân và ngòi bút của Thái công, du khách được ngắm nhìn cảnh trí, sản vật, trải nghiệm thời tiết, sinh hoạt, thưởng thức ẩm thực, tham gia giao đổi văn chương... qua suốt dọc dài nước Việt từ Nam Trung bộ lên tới địa đầu phía Bắc; xuất phát từ cửa tấn Thới Cần thuộc phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi, qua dinh Quảng Ngãi, đến bến Đò Ván (Bến Ván), qua Huệ An (Hội An), núi Tam Thai (Quảng Nam), đèo Ai (Hải Vân quan), đến thành Phú Xuân, qua Quảng Trị, Đồng Hới (Quảng Bình), Đèo Ngang, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, phủ Thường Tín, đến Hà Nội (Thăng Long – Đông Kinh), qua Từ Sơn, Bắc Ninh, phủ Lạng Giang, Quỷ Môn quan (Chi Lăng), thành tỉnh Lạng Sơn, cho đến ải Nam Quan. Đường từ Nam Quan về Bành Hồ du khách cũng tiếp tục được dẫn đi từng chặng du lãm qua Nam Ninh, Hoàn Châu, Tầm Châu, Ngô Châu, Quảng Đông, Huệ Châu, Long Xuyên, đèo Tần Lĩnh, cửa Lam Quan, cổng Tam Hà, huyện Đại Phố, đèo Thiên Lĩnh, Quan Khê, thành phủ Chương Châu, cuối cùng là Hạ Môn, ra Bành Hồ. Từ ngày 21 tháng 12 năm Ất Mùi (1835) khởi hành ở Quảng Ngãi đến ngày 20 tháng 4 năm Bính Thân (1836) về tới Hạ Môn, bằng đường bộ (42 ngày) và đường thủy (33 ngày), cộng ngày nghỉ dọc đường tất cả là 118 ngày. Khoảng hơn 100 ngày trên đất Việt, Thái công đã thu vào tầm mắt bao nhiêu sử liệu, sử sự, sử tình về cảnh trí không gian, sản vật, chế độ chính trị, tập quán địa phương và con người nước Việt.

Đó là nét độc đáo thứ nhất của *Hải Nam tạp trí*, có thể nói là tác phẩm du ký xuyên Việt đầu tiên và duy nhất trong thời trung đại không chỉ của người nước ngoài mà còn là của người trong nước. Dưới ngòi bút Thái công hiện lên quang cảnh, khí hậu phương Nam với cây trái nhiệt đới “mít, mía, tre, cau”, với rừng sâu xanh biếc “voi bầy, hươu nai, tinh tinh, khỉ vượn, cây già cội cả, song mây chẳng chịt,... chim công, chim trĩ, gừng phiên, nhục quế vị đậm...”, đồng bằng nối tiếp rừng núi, sông biển trùng điệp mê mẩn. Có nơi khắc nghiệt như đất Quảng Ngãi “ngày ruồi đêm muỗi như ong,... mưa nhiều, lầy lội, hơi rừng khí núi, áo giày giường chiếu ướt sũng”; xấu xí như đất đai từ Quảng Bình đến Nghệ An “thấp ướt, đường trơn như mỡ, bùn lầy dính chặt chân không rút chân lên được, đồng không mông quạnh, trộm cướp ẩn nấp, các nhà trọ thường bỏ thuốc độc hại người...”; hoặc còn hoang sơ “chưa thấy sinh khí” như vùng núi phía nam Lạng Sơn “núi hoang đường rậm, rắn rết rình nấp, muông thú thái phân... cho nên nước đầu nguồn rất độc,... ngày hai bữa cơm đều phải nấu canh ý dĩ chan ăn để phòng độc”. Bù lại, nhiều nơi tươi đẹp như Quảng Nam “đồng ruộng mơn mớn lúa xanh,... xung quanh nhà dân trồng tre, nhiều mía, cau, phong cảnh đẹp hơn hẳn Đài Loan”, “ruộng mạ mới gieo xanh mượt như nhung, cò trắng đậu giữa đồng”; huyền diệu hùng vĩ như Hải Sơn quan “chìm nhỏ riu rít trăm điệu biến hóa,... hoa dại nở tung, cánh rụng đầy núi, thật không bút nào tả xiết,... núi cao lưng trời, biển lớn mênh mông,... lòng cảng sóng nhẹ gợn trôi như tấm lụa trắng trải rộng, mây lồng bóng nước, mặt biển rung rinh, thật khiến lòng người thư thái”; hoặc náo nhiệt tráng lệ như thành Phú Xuân “thành cao hào sâu, nhà cửa chỉnh tề, dân cư đông đúc, hàng hóa thứ gì cũng có,... lầu gác đình đài quy mô tráng lệ, đẹp dễ bậc nhất, mái điện dát vàng lấp lánh rực rỡ, thêm hiên sáng sủa, rường cột huy hoàng...”; hoặc đất đai màu mỡ như phủ Thường Tín liền kề Đông Kinh phố xá phồn hoa “thành trì kiên cố, cột vẽ mái chạm, lầu cao gác rộng, đất rộng vật giàu... các phố buôn bán tiền nông chất cao như mây đụn, thật là một quang cảnh tôi chưa thấy bao giờ”. “Du khách” Bành Hồ quả là đã cảm nhận thật tinh tế sắc màu hương vị từng vùng đất ông đi qua.

Những phát hiện về phong tục tập quán, lối sống sinh hoạt thường ngày của các tầng lớp xã hội từ quan đến dân cũng cho thấy Thái công không chỉ nhìn tinh mà còn chép đúng một số nét văn hóa nổi bật nhất của người Việt. Đó là tục tin quỷ thần, tục trọng chữ viết, ý thích

xin câu đối, lệ bắt cướp, cách rao mỗ, kiêu nằm vạ...; một vài thói xấu như “hà tiện, theo đuôi”, đàn ông “chơi bời, cờ bạc, ăn không ngồi rồi, mọi việc trong nhà mặc người vợ cả làm”. Ngòi bút “du khách” không bỏ qua cái nghèo khổ, thiếu thốn, nhếch nhác một thời dài của cư dân nước Nam: từ quan chí dân luôn “đi chân trần/chân đất, quần áo mỏng ngay giữa mùa đông”, “cháy rận đầy người, thường cởi áo bắt rận, bắt được thì bỏ vào miệng mà cắn, sang hèn đều thế”, mà lại “ưa tắm gội”, nhiều đất bỏ hoang, nhà tranh giường thấp, lạnh thì đắp chiếu, dùng tay rửa mặt... Bên cạnh đó, ông cũng ghi nhận nét đẹp trong luật lệ gia tộc, hôn nhân có tính “bình đẳng giới” của họ, chẳng hạn việc phân chia gia sản đều cho con trai con gái; việc tế lễ tổ tiên thì tế cả nhạc phụ, nhạc mẫu; việc kết hôn không quá coi trọng sính lễ, người đưa đón dâu hai bên nhà trai nhà gái đều là đàn bà con gái; nếu vợ bỏ chồng thì trả lại tiền sính lễ mà về...

Nét độc đáo thứ hai, với nhãn quan nhà nho, Thái công đặc biệt lưu tâm đến những tương đồng về thể chế chính trị, hệ thống hành chính, quan tước, luật pháp, lễ nghi, trang phục, chế độ giáo dục, khoa cử, văn tự, văn hóa... giữa hai nước. Ông thường xuyên nhấn mạnh những điểm giống nhau đó một cách thích thú như cách ta được gặp người quen biết giữa chốn tha hương. Ông thú vị với lối bút đàm và cảnh tượng đến đâu cũng được mời xướng họa thơ văn, đề tài thì nói về các nhân vật danh tiếng của phong giáo Trung Quốc, ý thơ triền miên không dứt, câu thơ như món quà gặp gỡ và tiễn biệt giữa những người bạn tương tri.

Tính chất hai mặt của sự phản ánh này rất rõ. Một mặt nó chứng minh chính sách ngoại giao thân phương Bắc theo truyền thống “nhu đạo” một cách khôn khéo của nước nhỏ nhằm giữ mối giao hảo với nước lớn. Mặt khác, nó cho thấy sự phụ thuộc và tụt hậu trì trệ đầy cay đắng của triều Nguyễn ở thời điểm giữa thế kỷ XIX, không cách gì thoát khỏi cái dây trói buộc với thiên triều (đang suy thoái) để có thể nắm lấy cơ hội vượt thoát, tiếp cận những tư tưởng canh tân đến từ thế giới văn minh. Thái công trực tiếp thể hiện tâm trạng dễ chịu, cảm động trước luật lệ ngoại giao “cứu giúp nạn bão” đầy trọng thị của triều đình Minh Mệnh cũng như lễ nghi tiếp đón vừa kính nể vừa thân tình của quan chức khắp các tỉnh thành. Mặt khác, ông cũng gián tiếp cho người đọc thấy tư tưởng “trọng Sĩ khinh Thương” (“theo lệ cũ, phàm các thuyền của người Trung Quốc bị gió bão đánh dạt vào biên cảnh, nếu là người có quan chức văn võ hoặc là thân sĩ thì đều cho quan thuyền hộ tống về nước, còn thương nhân thì có thể trở về bằng đường bộ”), chính sách hạn chế tự do cá nhân (các quan không được giao thiệp với người nước ngoài) và thể chế gia đình trị (các quan Tổng đốc đều là họ hàng thân tộc của Quốc vương, quyền to thế lớn)... Đó là một trong số những căn nguyên khiến triều Nguyễn dễ mất nước, dù có nhiều những vị quan chức tài giỏi và tâm huyết như Đặng Huy Trứ.

Tuy hai tác giả cách xa về địa lí, không gần thế hệ, không từng giao tiếp, song họ vẫn có điểm gặp gỡ chính trong những nội dung sáng tác rất khác biệt của hai chuyến đi thật khác biệt này. Nếu như Thái công gián tiếp phản ánh mặt hạn chế của triều Nguyễn (dường như ý đồ chính của ông là thiên về ca ngợi, biết ơn triều đình nước Nam đã trọng đãi mình), thì Đặng công cũng gián tiếp theo một cách khác để bộc lộ quan điểm canh tân. Năm ốm chín tháng ở Quảng Đông trong lần thứ hai sang thiên triều, Đặng công viết nhiều thơ và đặc sắc hơn cả là bài văn hư cấu *Bệnh trung đắc Dã Trì chủ nhân tứ giáo, thi dĩ chí chi* (Trong khi ốm được Dã Trì chủ nhân chỉ giáo, làm thơ ghi lại). Toàn bộ câu chuyện xoay quanh cuộc đối thoại chất vấn không khoan nhượng giữa người trọ (ốm) và vị khách nước Thanh tự xưng Dã Trì chủ nhân. Mượn lời “người Thanh chúng tôi” “ở tỉnh Quảng Đông chúng tôi” hiến kế thượng sách “tự cường, tự trị” cho người bệnh nước Nam, Đặng công đã gián tiếp phản ánh hiện trạng tụt hậu suy nhược của đất nước mình. Dã Trì chủ nhân dẫn dụ việc nước Thanh giảng hòa để “tạm nghỉ hơi lấy sức”, nêu gương các nước Ba Tư, Cao Ly, Nhật Bản... đều chú trọng xây dựng quân đội, chế tạo cơ khí, máy móc, vũ khí, đóng tàu thuyền, học kỹ thuật hàng hải, rước mời người phương Tây giảng dạy ngôn ngữ nước Anh, toán pháp, đồ họa, kỹ thuật... khiến cho người ốm “bất giác rung mình, biến sắc mặt” nhận ra trước đây mình đã không tính toán được như vậy,

thốt nhiên bệnh tình giảm nhẹ. Mượn lời Dã Trì chủ nhân, Đặng công tha thiết trần tình toàn bộ tư tưởng canh tân đất nước theo hướng “tự cường tự trị”, cũng là tư tưởng mà Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì theo đuổi thuyết phục vua Tự Đức suốt thập niên sáu mươi từ 1861 cho đến khi qua đời 1871.

Nhân vật “người bệnh phương Nam” đi tìm kế sách cứu nước bị chôn chân vì bệnh trên đất khách vẫn không nguôi trăn trở tìm đường giúp nước là một hình tượng bi tráng, khác hẳn hình tượng “du khách phương Bắc” may mắn trên hành trình du khảo đầy bất ngờ thú vị. Dù vậy, họ vẫn có điểm chung là cùng gián tiếp phản ánh hiện thực triều đình quân chủ nước Việt ở chặng cuối cùng của nó.

2.2. Thời đại và thân phận chi phối nội dung sáng tác

Điểm chung ấy trong thơ văn sáng tác khi “viễn hành lân quốc” của Thái công và Đặng công có nguyên do sâu xa ở thời đại và thân phận của hai ông. Đó là trọn vẹn thế kỷ XIX với triều đại quân chủ Nho học cuối cùng ở khu vực Trung Hoa – Việt Nam đứng trước nguy cơ kề cận bị thôn tính bởi làn sóng thực dân phương Tây. Hai vị đều xuất thân gia đình trí thức Nho học, có thân phụ cùng nghề dạy học; cùng sinh ra và lớn lên nơi quê hương sông biển không được ưu đãi nhiều từ thiên nhiên. Đặc biệt là cùng thông minh, tài hoa từ nhỏ, đều sớm bộc lộ mỹ cảm, đam mê và tài năng văn chương. Cậu thiếu niên đất Thanh Lương (Hương Trà, Thừa Thiên) 15 tuổi đã viết những bài thơ “vững vàng về thể loại, điêu luyện về cấu trúc, trau chuốt về ngôn từ” [1; tr.28], thậm chí sâu sắc về tư tưởng như *Minh nguyệt từng gian chiếu – Trăng sáng chiếu rặng tùng, Kiến lão ông đài than – Thấy ông lão vác than, Quý du tử hữu tiên mạ nô tì giá* - Con nhà giàu có kẻ đánh mắng kẻ ăn người ở... Dường như trội hơn, cậu bé xóm Song Đầu (Mã Công) “sở hữu” tới 14 truyền thuyết dân gian về tài năng thần đồng xuất chúng đất Bành Hồ như *Thần đồng chuyển thế, Bốn tuổi đọc Kinh Thi, Cầu mưa được mưa, Thây người chết sống lại, Diệt tinh cáy*,... [2; tr.31 – 35]; đọc sách lúc 5 tuổi, biết làm văn khi lên 7, được vào học trường Phan Bô ở tuổi 13, qua mấy lần khảo hạch đều đứng đầu...

Có điểm khác nho nhỏ là, Thái công may mắn hơn trong khoa cử, dù muộn song vẫn đậu Tiến sĩ năm 43 tuổi (1844). Còn Đặng công tuy 18 tuổi đỗ Cử nhân (1843), 22 tuổi đỗ Tiến sĩ (mùa xuân 1847) song vì phạm húy mà bị cách tuột cả cử nhân và tiến sĩ; ngay kỳ thi Hương năm ấy ông thi tiếp, đỗ đầu, nhận Giải nguyên (mùa thu 1847). Tuy vậy, lại có điểm chung, cả hai ông đều suốt đời làm quan với những chức vụ không lớn như Tri huyện, Khảo quan Hương thí... (Thái công); Thông phán, Tri huyện, Tri phủ, Ngự sử, Bô chánh, Biện lí Bộ Hộ, Bang biện quân vụ... (Đặng công). Điểm chung nữa như đa số quan chức – nhà văn trung đại, Thái công và Đặng công đều ham thích thơ và rất giỏi xướng họa thơ ca, sáng tác trong cuộc “viễn hành” cũng ghi lại điều này.

Điểm tương đồng rõ nhất bộc lộ trong thơ văn hai ông, đặc biệt là thơ văn trên đường “viễn du” là tình con hiếu thảo. Như đa số tác giả thời trung đại, trong các tập thơ văn sáng tác trên đường kinh lí tha hương luôn có ít nhất một đôi bài thơ cảm khái nhân ngày giỗ thân phụ/thân mẫu, Thái công và Đặng công cũng không ngoại lệ. Trong hơn 100 ngày du khảo phương Nam, Thái công nhiều lần “tưởng nghĩ đến mẹ già”, từ lúc lênh đênh giữa biển khơi cuồn cuộn cho đến khi đã an vui trong sự tiếp đãi hậu hĩ đều canh cánh lo báo đền chữ Hiếu. Đặng công giữa đất khách cảm khái ngày giỗ cha, giỗ tổ, lòng bồi ngùi thương thân, nhớ nước. Có thể thấy, với người trí thức Nho học vùng Đông Á, lòng hiếu thảo thường hiện diện như một phẩm chất đặc trưng khó phân định giữa sự tuân thủ khuôn mẫu đạo đức và tình cảm tự nhiên của con người. Dù nguồn gốc thế nào thì nỗi niềm thương cha nhớ mẹ vẫn luôn là nét đẹp chung của đời sống tinh thần Đông Á mà Thái công và Đặng công chính là những vị đại biểu chân thực.

Bên cạnh chữ Hiếu, tình thương dân cũng là một điểm chung rõ rệt trong sự nghiệp và thơ văn hai vị quan chức được đào luyện theo lí tưởng Khổng giáo.

Ông quan Thái Đình Lan có những bài thơ sâu sắc mang tính đại diện cho “văn nhân xuất thân từ bản thổ” phản ánh sát thực nhất “cuộc sống đáng thương, không nơi nương tựa của nhân dân Đài Loan dưới ách thống trị triều Thanh”. Tác phẩm *Thỉnh cấp chấn ca* là một ví dụ tiêu biểu [3; tr.15 – 16]. Bài thơ giàu tính tự sự có phần tương đồng với nhiều bài thơ “kể chuyện lê dân” của Đỗ Tử Mỹ đời Đường ở Trung Hoa hay Cao Chu Thần đời Nguyễn ở Việt Nam. Hình tượng người phụ nữ nông dân mang nỗi hận khắc thường “*hận riêng mình chết sau*” là một hình tượng ám ảnh về nỗi cơ cực của một kiếp thứ dân. Cùng phong cách Đỗ Phủ và Cao Bá Quát, Thái công đã chọn vai trò “thư ký lịch sử” ghi âm những lời ai oán của người phụ nữ không có đất trồng trọt, một đêm mất cả chồng (chết trên đường kiếm miếng ăn) và cha già (chết vì đau buồn), phải gả con gái để mai táng chồng, bán con trai để mai táng bố chồng, còn lại một thân nuôi đứa con đang còng địu, nhất mãi không đầy nắm rau, con ăn mẹ nhịn đói, “mẹ mà chết con cũng chẳng được lâu”...

Ông quan Đặng Huy Trứ trăn trở trước tình cảnh đói rét khổ cực của dân chúng vì thiên tai lũ lụt, hạn hán. Thơ văn Đặng công không chỉ là “kỷ sự” về những ngày tri huyện Quảng Xương (1858) hoặc Bố chánh Quảng Nam (1864) giúp dân nghèo vượt qua gian khó như lập kho Nghĩa thương, phát chẩn, cấm giết trâu bò, làm lễ đảo vũ, tiến cử hiền tài... mà còn là những trang “nhật ký” đăng đặc tự răn vấn lương tâm người làm quan (tiêu biểu như *Tự cảnh thập thủ* - Mười bài tự răn, *Quân tử bất tố xan* - Quân tử không ăn không, *Trách kỷ* - Trách mình, *Thu đại thủy* - Mùa thu lụt, *Cụ phong* - Bão lớn, *Gian thực* - Miếng ăn gian nan, *Thí chúc* - Cho cháo, *Tịch tư yết* - Đuổi kẻ đến nhà riêng,...).

Tư tưởng thân dân của Thái công và Đặng công tuy không trực tiếp bộc lộ trong sáng tác lúc “viễn hành lân quốc” song chúng tôi coi đó là một điểm nhân quan trọng phản ánh sự gặp gỡ về lí tưởng và quan niệm nhân sinh giữa các tác giả cùng khu vực.

2.3. Thế giới tâm tư, cảm hứng riêng

Dù cho các tác giả có phần tương đồng về thời đại, lí tưởng chính trị, quan niệm đạo đức, song sáng tác văn chương luôn là thế giới riêng tư của mỗi cá nhân. Sáng tác của Thái Đình Lan và Đặng Huy Trứ trong khoảng thời gian ngụ tại lân quốc ngoài một số điểm chung như đã phân tích ở trên, đồng thời còn là *chân dung văn hóa* độc đáo và *đóng góp riêng biệt* đối với mỗi tương giao giữa hai vùng lãnh thổ lân bang.

Thái công thể hiện sự quan sát của một nhà “dân tục học” trẻ tuổi khi còn đang là Lãm sinh, lần đầu đến miền đất xa xôi, nên cái nhìn mang nhiều tính chiêm ngưỡng và thường chú ý phát hiện những dị biệt trong phong tục người Nam so với bản quốc. Thái công cũng bộc lộ tâm hồn cởi mở, khoáng đạt khi tỏ ra thần phục vẻ tươi đẹp trù phú “*hơn hẳn Đài Loan*”, “*khuyến lòng thư thái*” “*chưa thấy bao giờ*”... của vùng đất phương Nam vốn bị coi là “Đi” sẵn trong tư tưởng người “Hoa”. Những trang viết của *Hải Nam tạp trí* mô tả sự tráng lệ, phồn thịnh của Phú Xuân và Hà Nội bên cạnh những vùng đồng ruộng tốt tươi, phố thị sầm uất có thể coi là sử liệu quý giá góp phần lưu giữ niềm tự hào của người Việt về tiền nhân. Sự ngạc nhiên thú vị của Thái công trước vẻ hùng vĩ kỳ diệu ở Hải Sơn quan hay cách ông mô tả thật kỹ lưỡng say sưa những chi tiết cấu trúc của danh thắng Nhị Thanh, Tam Thanh, Đại Thanh khiến người Nam ta cũng bị lôi cuốn, xúc động. Bởi tính chuyên nghiệp của nhà điền dã dân tục học, còn bởi tình cảm mến yêu hết sức tự nhiên mà ông dành cho đất phương Nam. Bên cạnh đó, tấm lòng Thái công trân trọng đồng bào đồng liêu nước bạn vừa phản ánh mặt tích cực nhất định trong chính sách ngoại giao triều Minh Mệnh, vừa ghi giữ truyền thống hiếu khách và coi trọng chữ nghĩa văn chương của quan chức nước Nam cũng như thái độ tri ân đáng quý của nhà nho Đài Loan.

Tuy nhiên, xét về tính xác tín lịch sử, phần cuối *Hải Nam tạp trí* (tức quyển ba, *Việt Nam kỷ lược*) còn một số chi tiết, sự kiện và cách đánh giá chưa thật khách quan và chân xác bởi như chính tác giả đã bày tỏ, có phần do ông “nghe kể lại” chứ không hoàn toàn trực tiếp “nhìn thấy”

như hai quyển trên. Lời kết *Hải Nam tạp trứ* cũng cho thấy tinh thần dân tộc (Đại Hán) là tất yếu của trí thức Nho học chính thống dù ở khu vực nào.

Đặng công sang Hương Cảng, Áo Môn, Quảng Đông khi đã là một quan chức trung niên từng trải bao biến cố cuộc đời, tâm trí đang phiền não bởi thế cuộc giang sơn, mục đích chuyến đi lại rõ ràng, nên ông khó có được cái nhìn hào hứng trước cảnh xa vật lạ như Thái công. Ngoài nỗi niềm trăn trở tìm đường canh tân cứu nước, Đặng công còn biểu lộ sự hàm ơn với lòng tốt của người dân phương Bắc đã giúp đỡ trong cơn hoạn nạn. Tuy nhiên, khát vọng bày tỏ quan điểm chính trị “tự trị, tự cường” với khao khát cứu nước cháy bỏng mới là trọng tâm cảm xúc của Đặng công. Giữa đất khách, trong cơn ốm bệnh, Đặng công đã sáng tạo hình tượng Dã Trì chủ nhân thật đặc sắc, một mặt là minh chứng cho sự kết hợp tuyệt đẹp giữa tài năng văn chương và tư tưởng canh tân tiến bộ; mặt khác còn hàm ẩn mục đích ngoại giao có thể giúp “bạc danh sĩ” thực hiện sứ mệnh cao quý. Sự độc đáo riêng biệt trong thơ văn lúc “viễn hành” chung quy đã bộc lộ thật sát thực tư tưởng và thân thể của mỗi tác giả.

3. Kết luận

Hải Nam tạp trứ (1835 - 1836) của Thái Đình Lan từng được đánh giá là “kiệt tác đầu tiên của người Đài Loan viết về lịch sử và văn hóa dân tộc của một nước ngoài” [2; tr.73], là “tác phẩm du ký có giá trị trong lịch sử văn học Đài Loan” [2; tr.89]. Trong số nhiều bài thơ văn sáng tác khi đến Hương Cảng, Quảng Đông, *Bệnh trung đắc Dã Trì chủ nhân tứ giáo, thi dĩ chí chi* (1867) cũng là một tác phẩm tiêu biểu thể hiện tư tưởng canh tân khiến Đặng Huy Trứ được Phan Bội Châu đánh giá là “một trong những người trồng mầm khai hóa đầu tiên ở Việt Nam” [1; tr.50].

Sáng tác thơ văn của hai tác gia - quan chức thuộc hai nước lân bang Việt Nam – Đài Loan trong chuyến đi sang nước láng giềng đã góp phần lưu giữ một cách sinh động lịch sử giao lưu chính trị, thương mại, đời sống nhân dân, đặc biệt là mối quan hệ văn hóa, văn học giữa hai quốc gia thời trung đại; góp phần từng bước hoàn thiện và quảng bá *bảo tàng đất nước học* của cả hai nước.

Hai trí thức Nho học Đài Loan và Việt Nam cuối thời trung đại đều có vị trí đặc biệt trong lịch sử chính trị và văn chương hai nước. Với những tương đồng và khác biệt thú vị trong sáng tác của Thái Đình Lan và Đặng Huy Trứ trên đường sang lân quốc mà chúng tôi bước đầu cảm nhận, đối chiếu, có thể thấy, sự nghiệp của hai ông thật đáng nghiên cứu sâu sắc hơn nữa nhằm góp phần phát triển mối bang giao tốt đẹp giữa hai quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhóm Trà Linh, 1990. *Đặng Huy Trứ con người và tác phẩm*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Trần Ích Nguyên, 2009. *Thái Đình Lan và tác phẩm Hải Nam tạp trứ*, Người dịch: Ngô Đức Thọ. Nxb Lao Động & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- [3] Diệp Thạch Đào, 2018. *Lược sử văn học Đài Loan*, Người dịch: Phạm Tú Châu, Trần Hải Yến, Bùi Thiên Thai, Lê Xuân Khai. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [4] Trần Huyền Sâm, 2010. *Đặng Huy Trứ - những kiến giải về thơ*. Tạp chí Sông Hương, số 136, tháng 6, nguồn: <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c206/n5314/Dang-Huy-Tru-nhung-kien-giai-ve-tho.html>
- [5] Phi Tân, 2019. *Đặng Huy Trứ – Ông tổ nghề nhiếp ảnh*. Tạp chí Du lịch Huế, nguồn: <https://dulichhue.com.vn/dang-huy-tru-ong-to-nghe-nhiiep-anh/>

ABSTRACT

Writings of Thai Dinh Lan and Dang Huy Tru on the trip “vien hanh lan quoc” (Long travel to neighbour country)

Tran Thi Hoa Le* and Thanh Duc Hong Ha

Faculty of Phylology, Ha Noi National University of Education

Thai Dinh Lan (1801 – 1859) and Dang Huy Tru (1825 – 1874) were both in charge of Mandarin during the period with massive difficulties (the second half of Man Thanh's reign and the second half of Nguyen Gia Long's reign); they also travelled to neighbour country for short time and wrote poetry about those trips. Since they had different purposes of travelling (Thai Dinh Lan caught a storm while being on his boat ride, then roamed to Dai Nam, Dang Huy Tru twice to go to Guangzhou to take care of the country), the poetic content written in the journey was basically different. However, between the two mandarin - writers who lived in the Nineteenth century of Taiwan and Vietnam, there are many similarities in terms of character, talent, patriotism, political career... In particular, some other similarities about human notions, Confucian ideals, national spirit of harmony... have been expressed in the compositions of their “journey to neighbour country”. The article attempts to show a unique and cultural portrait as well as a separate contribution by Thai Dinh Lan and Dang Huy Tru for the relationship between the two neighboring territories based on the group of works written during the period of residence in neighbour country.

Keywords: Thai Dinh Lan, Dang Huy Tru, “the journey to neighbour country”, cultural portrait, separate contribution, the relationship between the two neighbour countries.